TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 70-PX Vận tải - Sàng tuyển - Khe Chàm

Tháng 5 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**195**	**106.928,0**	**134.728.100**	**3**	**603.577**	**12**	**2.757.961**			**65.700**			**138.155.338**	**3.351.400**	**628.800**	**419.400**		**1.381.700**	**385.000**		**282.325**			**6.448.625**	**131.706.713**	
1	HL-03011	Lê Kim Cương	6.988.000	29	18.763,0	23.641.173			2	537.538						24.178.711	559.100	104.900	69.900		241.800	55.000					1.030.700	23.148.011	
2	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	6.261.000	28	16.296,0	20.532.780			1	240.808						20.773.588	500.900	94.000	62.700		207.700	55.000		282.325			1.202.625	19.570.963	
3	HL-02903	Trịnh Đình Duân	6.261.000	31	18.107,0	22.814.620			1	240.808						23.055.428	500.900	94.000	62.700		230.600	55.000					943.200	22.112.228	
4	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	6.261.000	28	16.296,0	20.532.780			3	722.423						21.255.203	500.900	94.000	62.700		212.600	55.000					925.200	20.330.003	
5	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	5.733.000	23	13.386,0	16.866.213			1	220.500						17.086.713	458.700	86.000	57.400		170.900	55.000					828.000	16.258.713	
6	HL-02885	Thân Văn Hiệu	5.231.000	28	16.296,0	20.532.780	3	603.577	1	201.192						21.337.549	418.500	78.500	52.400		213.400	55.000					817.800	20.519.749	
7	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	5.154.000	28	7.784,0	9.807.754			3	594.692			65.700			10.468.146	412.400	77.400	51.600		104.700	55.000					701.100	9.767.046	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**3.925**	**2.028.027,1**	**2.193.465.905**	**122**	**25.631.346**	**170**	**34.748.861**	**2.344.000**	**1.230.600**		**56.400.000**	**43.200.000**	**2.357.020.712**	**58.385.800**	**10.952.800**	**7.304.700**	**1.110.820**	**22.819.700**	**8.800.000**	**10.458.382**	**11.674.550**	**6.318.000**	**2.392.000**	**140.216.752**	**2.216.803.960**	
8	HL-05710	Lộc Mạnh Thường	4.867.000	8	3.734,0	4.038.606										4.038.606				1.110.820	40.400	55.000					1.206.220	2.832.386	
9	HL-05974	Nguyễn Mạnh Tùng	4.867.000	8	4.045,0	4.374.976			1	187.192						4.562.168					45.600	55.000					100.600	4.461.568	
10	HL-06050	Nguyễn Mạnh Cường	4.867.000	2	966,0	1.044.803										1.044.803					10.400	55.000					65.400	979.403	
11	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	5.186.000	31	16.498,9	17.844.818			1	199.462				400.000	400.000	18.844.280	414.900	77.800	51.900		188.400	55.000					788.000	18.056.280	
12	HL-00543	Phan Văn Hoằng	6.367.000	28	15.660,7	16.938.241			1	244.885				400.000	400.000	17.983.126	509.400	95.600	63.700		179.800	55.000					903.500	17.079.626	
13	HL-00548	Phan Văn Bích	7.704.000	26	14.303,3	15.470.109			1	296.308				400.000	400.000	16.566.417	616.400	115.600	77.100		165.700	55.000		325.000			1.354.800	15.211.617	
14	HL-00578	Đinh Văn Cường	6.367.000	26	12.607,0	13.635.432			1	244.885				400.000	400.000	14.680.317	509.400	95.600	63.700		146.800	55.000					870.500	13.809.817	
15	HL-00599	Võ Đại Thắng	5.231.000	30	16.811,3	18.182.702			1	201.192				400.000	400.000	19.183.894	418.500	78.500	52.400		191.800	55.000					796.200	18.387.694	
16	HL-00673	Lê Đình Trường	6.367.000	27	13.956,8	15.095.343			1	244.885				400.000	400.000	16.140.228	509.400	95.600	63.700		161.400	55.000		368.100			1.253.200	14.887.028	
17	HL-00723	Phạm Duy Ngọc	7.704.000	27	14.808,2	16.016.197			1	296.308				400.000	400.000	17.112.505	616.400	115.600	77.100		171.100	55.000		368.100	624.000		2.027.300	15.085.205	
18	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn	6.367.000	12	5.747,0	6.215.819	6	1.469.308	1	244.885				200.000		8.130.012	509.400	95.600	63.700		81.300	55.000		332.000			1.137.000	6.993.012	
19	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	6.367.000	27	14.712,5	15.912.690	3	734.654	2	489.769				400.000	400.000	17.937.113	509.400	95.600	63.700		179.400	55.000		319.000	572.000		1.794.100	16.143.013	
20	HL-00910	Nguyễn Văn Khẩn	5.305.000	27	14.050,3	15.196.471			1	204.038				400.000		15.800.509	424.500	79.600	53.100		158.000	55.000		303.100	650.000		1.723.300	14.077.209	
21	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	6.367.000	26	14.423,2	15.599.790			1	244.885				400.000	400.000	16.644.675	509.400	95.600	63.700		166.400	55.000					890.100	15.754.575	
22	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	4.939.000	30	15.712,3	16.994.050			1	189.962				400.000	400.000	17.984.012	395.200	74.100	49.400		179.800	55.000					753.500	17.230.512	
23	HL-01109	Trần Văn Vàng	5.305.000	22	9.869,0	10.674.076			1	204.038				400.000	200.000	11.478.114	424.500	79.600	53.100		114.800	55.000		256.000			983.000	10.495.114	
24	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	4.982.000	28	14.930,3	16.148.258			1	191.615				400.000	400.000	17.139.873	398.600	74.800	49.900		171.400						694.700	16.445.173	
25	HL-01435	Trương Văn Phúc	5.493.000	15	8.258,8	8.932.522								400.000		9.332.522	439.500	82.400	55.000		93.300	55.000					725.200	8.607.322	
26	HL-01438	Dương Văn Quân	5.231.000	27	15.759,7	17.045.317			1	201.192	293.000			400.000	400.000	18.339.509	418.500	78.500	52.400		183.400	55.000					787.800	17.551.709	
27	HL-01439	Phạm Văn Long	5.231.000	30	16.547,3	17.897.166			1	201.192				400.000		18.498.358	418.500	78.500	52.400		185.000	55.000		346.000			1.135.400	17.362.958	
28	HL-01447	Nguyễn Văn Chung	6.367.000	17	7.954,0	8.602.857	4	979.538	1	244.885				200.000		10.027.280	509.400	95.600	63.700		100.300	55.000		329.100			1.153.100	8.874.180	
29	HL-01460	Đào Văn Tới	4.745.000	31	16.479,1	17.823.403			1	182.500				400.000	400.000	18.805.903	379.700	71.200	47.500		188.100	55.000					741.500	18.064.403	
30	HL-01555	Phạm Văn Phú	4.982.000	26	12.755,6	13.796.154			1	191.615				400.000	400.000	14.787.769	398.600	74.800	49.900		147.900	55.000					726.200	14.061.569	
31	HL-01697	Nguyễn Như Tuấn	6.367.000	27	13.437,6	14.533.789			1	244.885				400.000	400.000	15.578.674	509.400	95.600	63.700		155.800	55.000					879.500	14.699.174	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
32	HL-02752	Nguyễn Văn Hành	7.704.000	14	6.668,6	7.212.545	9	2.666.769	1	296.308				200.000		10.375.622	616.400	115.600	77.100		103.800	55.000		285.325			1.253.225	9.122.397	
33	HL-02876	Phạm Gia Long	5.231.000	27	14.504,6	15.687.831			1	201.192				400.000	400.000	16.689.023	418.500	78.500	52.400		166.900	55.000					771.300	15.917.723	
34	HL-02905	Nguyễn Đình Huyên	5.493.000	18	9.358,0	10.121.390	2	422.538	1	211.269				200.000		10.955.197	439.500	82.400	55.000		109.600	55.000					741.500	10.213.697	
35	HL-02907	Đào Văn Hùng	5.493.000	29	16.586,9	17.939.997			1	211.269				400.000	400.000	18.951.266	439.500	82.400	55.000		189.500	55.000					821.400	18.129.866	
36	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	5.231.000	25	13.603,7	14.713.439			1	201.192				400.000	400.000	15.714.631	418.500	78.500	52.400		157.100	55.000		310.100			1.071.600	14.643.031	
37	HL-02931	Cao Văn Phương	5.493.000	27	14.935,8	16.154.206			1	211.269				400.000	400.000	17.165.475	439.500	82.400	55.000		171.700	55.000					803.600	16.361.875	
38	HL-02948	Nguyễn Công Thinh	4.982.000	26	14.225,2	15.385.638			1	191.615				400.000	400.000	16.377.253	398.600	74.800	49.900		163.800	55.000		266.325			1.008.425	15.368.828	
39	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	5.186.000	32	18.881,5	20.421.782			1	199.462	293.000			400.000	400.000	21.714.244	414.900	77.800	51.900		217.100	55.000					816.700	20.897.544	
40	HL-02967	Phạm Văn Ý	4.939.000	29	14.823,6	16.032.853			1	189.962				400.000	400.000	17.022.815	395.200	74.100	49.400		170.200	55.000					743.900	16.278.915	
41	HL-02969	Nguyễn Đức Đương	7.704.000	29	15.648,6	16.925.154			2	592.615				400.000	400.000	18.317.769	616.400	115.600	77.100		183.200	55.000		316.000			1.363.300	16.954.469	
42	HL-02980	Nguyễn Tiến Miền	5.493.000	30	16.649,6	18.007.812			1	211.269				400.000	400.000	19.019.081	439.500	82.400	55.000		190.200	55.000					822.100	18.196.981	
43	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	5.231.000	29	14.724,2	15.925.291			1	201.192				400.000	400.000	16.926.483	418.500	78.500	52.400		169.300	55.000					773.700	16.152.783	
44	HL-03005	Phan Văn Thuận	6.367.000	24	12.996,5	14.056.705			4	979.538				400.000	300.000	15.736.243	509.400	95.600	63.700		157.400	55.000					881.100	14.855.143	
45	HL-03020	Đào Quang Sơn	4.939.000	23	12.667,6	13.700.975			1	189.962				400.000	200.000	14.490.937	395.200	74.100	49.400		144.900	55.000					718.600	13.772.337	
46	HL-03042	Tạ Văn Danh	4.704.000	26	14.831,3	16.041.182			1	180.923				400.000	400.000	17.022.105	376.400	70.600	47.100		170.200	55.000					719.300	16.302.805	
47	HL-03045	Phạm Văn Thao	6.367.000	25	13.566,3	14.672.988			1	244.885				400.000	400.000	15.717.873	509.400	95.600	63.700		157.200	55.000		576.100			1.457.000	14.260.873	
48	HL-03064	Lê Xuân Sang	5.231.000	28	15.664,0	16.941.810			1	201.192				400.000	400.000	17.943.002	418.500	78.500	52.400		179.400	55.000					783.800	17.159.202	
49	HL-03069	Phạm Văn Chinh	5.231.000	30	16.076,5	17.387.960			1	201.192				400.000		17.989.152	418.500	78.500	52.400		179.900	55.000					784.300	17.204.852	
50	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	5.186.000	29	15.318,6	16.568.234			2	398.923		439.500		400.000	400.000	18.206.657	414.900	77.800	51.900		182.100	55.000					781.700	17.424.957	
51	HL-03130	Phạm Văn Vượng	5.231.000	27	16.324,0	17.655.650			1	201.192	293.000			400.000	400.000	18.949.842	418.500	78.500	52.400		189.500	55.000					793.900	18.155.942	
52	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	6.367.000	25	13.234,1	14.313.688			2	489.769				400.000	400.000	15.603.457	509.400	95.600	63.700		156.000	55.000		241.000			1.120.700	14.482.757	
53	HL-03175	Nguyễn Sỹ Hướng	5.445.000	27	13.505,8	14.607.552			1	209.423				400.000	400.000	15.616.975	435.700	81.700	54.500		156.200	55.000		319.000	260.000		1.362.100	14.254.875	
54	HL-03227	Nguyễn Thanh Cương	6.367.000	21	10.741,5	11.617.751	4	979.538	1	244.885				400.000	100.000	13.342.174	509.400	95.600	63.700		133.400	55.000					857.100	12.485.074	
55	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	6.367.000	26	13.970,0	15.109.620			2	489.769				400.000		15.999.389	509.400	95.600	63.700		160.000	55.000		316.000			1.199.700	14.799.689	
56	HL-03262	Mạc Văn Giản	6.367.000	27	14.301,1	15.467.730			2	489.769				400.000	400.000	16.757.499	509.400	95.600	63.700		167.600	55.000		250.000	156.000		1.297.300	15.460.199	
57	HL-03291	Trần Đức Tùng	5.231.000	27	14.196,6	15.354.705			1	201.192				400.000	400.000	16.355.897	418.500	78.500	52.400		163.600	55.000					768.000	15.587.897	
58	HL-03292	Vũ Văn Khải	5.231.000	28	15.606,8	16.879.944			1	201.192				400.000	400.000	17.881.136	418.500	78.500	52.400		178.800	55.000					783.200	17.097.936	
59	HL-03303	Phạm Văn Điện	5.493.000	25	13.752,9	14.874.810			1	211.269	293.000			400.000	400.000	16.179.079	439.500	82.400	55.000		161.800	55.000					793.700	15.385.379	
60	HL-03307	Hoàng Xuân Định	5.231.000	26	15.331,8	16.582.510			1	201.192	293.000			400.000	400.000	17.876.702	418.500	78.500	52.400		178.800	55.000					783.200	17.093.502	
61	HL-03309	Phạm Quang Lưu	5.231.000	25	13.745,6	14.866.914			1	201.192				400.000	400.000	15.868.106	418.500	78.500	52.400		158.700	55.000		310.000	390.000		1.463.100	14.405.006	
62	HL-03322	Trần Hữu Trãi	5.493.000	25	13.675,2	14.790.771	4	845.077	3	633.808				400.000	400.000	17.069.656	439.500	82.400	55.000		170.700	55.000					802.600	16.267.056	
63	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	5.231.000	27	14.397,9	15.572.426			1	201.192				400.000	400.000	16.573.618	418.500	78.500	52.400		165.700	55.000					770.100	15.803.518	
64	HL-03337	Tô Văn Sinh	5.231.000	27	15.063,4	16.292.215			1	201.192				400.000	400.000	17.293.407	418.500	78.500	52.400		172.900	55.000					777.300	16.516.107	
65	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	5.231.000	30	16.472,5	17.816.264			2	402.385	293.000			400.000	400.000	19.311.649	418.500	78.500	52.400		193.100	55.000					797.500	18.514.149	
66	HL-03350	Nguyễn Văn Thịnh	5.305.000	22	11.093,0	11.997.925	2	408.077	1	204.038				400.000	200.000	13.210.040	424.500	79.600	53.100		132.100	55.000		210.000			954.300	12.255.740	
67	HL-03362	Nguyễn Viết Song	4.982.000	26	13.950,2	15.088.205			1	191.615				400.000	400.000	16.079.820	398.600	74.800	49.900		160.800	55.000					739.100	15.340.720	
68	HL-03363	Trần Đắc Thu	4.982.000	26	14.144,9	15.298.788			1	191.615				400.000	400.000	16.290.403	398.600	74.800	49.900		162.900	55.000					741.200	15.549.203	
69	HL-03365	Dương Văn Hùng	5.186.000	31	14.328,6	15.497.473			1	199.462				400.000	400.000	16.496.935	414.900	77.800	51.900		165.000	55.000					764.600	15.732.335	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
70	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	4.982.000	26	14.224,1	15.384.448			1	191.615				400.000	400.000	16.376.063	398.600	74.800	49.900		163.800	55.000					742.100	15.633.963	
71	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	6.367.000	28	15.198,7	16.438.553			1	244.885				400.000		17.083.438	509.400	95.600	63.700		170.800	55.000					894.500	16.188.938	
72	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	5.231.000	27	16.032,5	17.340.371			1	201.192				400.000	400.000	18.341.563	418.500	78.500	52.400		183.400	55.000					787.800	17.553.763	
73	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	4.982.000	20	9.887,0	10.693.544			1	191.615				200.000		11.085.159	398.600	74.800	49.900		110.900	55.000					689.200	10.395.959	
74	HL-03398	Trương Văn Bình	4.982.000	17	9.131,9	9.876.792	7	1.341.308	2	383.231		351.600		200.000		12.152.931	398.600	74.800	49.900		121.500	55.000					699.800	11.453.131	
75	HL-03401	Lê Văn Bình	4.982.000	29	16.427,4	17.767.485			1	191.615				400.000	400.000	18.759.100	398.600	74.800	49.900		187.600	55.000					765.900	17.993.200	
76	HL-03410	Vũ Văn Thắng	4.982.000	28	16.442,8	17.784.142			2	383.231				400.000	400.000	18.967.373	398.600	74.800	49.900		189.700	55.000					768.000	18.199.373	
77	HL-03411	Ngô Văn Quản	5.231.000	25	13.611,4	14.721.767	3	603.577	2	402.385				400.000	400.000	16.527.729	418.500	78.500	52.400		165.300	55.000					769.700	15.758.029	
78	HL-03433	Phùng Gia Lượng	4.745.000	8	3.778,0	4.086.195	9	1.642.500	1	182.500						5.911.195	379.700	71.200	47.500		59.100	55.000					612.500	5.298.695	
79	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	4.982.000	26	14.191,1	15.348.756			1	191.615				400.000	400.000	16.340.371	398.600	74.800	49.900		163.400	55.000					741.700	15.598.671	
80	HL-03457	Ngô Văn Thạch	5.305.000	30	15.616,7	16.890.652			1	204.038				400.000	400.000	17.894.690	424.500	79.600	53.100		178.900	55.000		259.325	598.000		1.648.425	16.246.265	
81	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	6.367.000	24	12.313,4	13.317.881			1	244.885				400.000	300.000	14.262.766	509.400	95.600	63.700		142.600	55.000					866.300	13.396.466	
82	HL-03541	Đồng Văn Hướng	5.231.000	28	14.999,6	16.223.211			2	402.385		439.500		400.000	400.000	17.865.096	418.500	78.500	52.400		178.700	55.000					783.100	17.081.996	
83	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	5.305.000	29	16.083,1	17.395.099			1	204.038				400.000	400.000	18.399.137	424.500	79.600	53.100		184.000	55.000					796.200	17.602.937	
84	HL-03624	Trần Văn Huế	5.305.000	18	8.621,0	9.324.269	7	1.428.269	1	204.038				200.000		11.156.576	424.500	79.600	53.100		111.600	55.000		393.000			1.116.800	10.039.776	
85	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	5.305.000	26	14.080,0	15.228.593			1	204.038				400.000	400.000	16.232.631	424.500	79.600	53.100		162.300	55.000		339.000	442.000		1.555.500	14.677.131	
86	HL-03830	Nguyễn Văn Long	5.552.000	26	14.082,2	15.230.973			1	213.538				400.000	400.000	16.244.511	444.200	83.300	55.600		162.400	55.000					800.500	15.444.011	
87	HL-03857	Trần Quang Tuấn	6.152.000	5	2.526,3	2.732.386	5	1.183.077								3.915.463					39.200						39.200	3.876.263	
88	HL-04131	Nguyễn Đình Long	6.367.000	28	14.197,7	15.355.895			1	244.885				400.000	400.000	16.400.780	509.400	95.600	63.700		164.000	55.000					887.700	15.513.080	
89	HL-04162	Vũ Đình Bẩy	5.493.000	27	13.564,1	14.670.608			1	211.269				400.000	400.000	15.681.877	439.500	82.400	55.000		156.800	55.000					788.700	14.893.177	
90	HL-04251	Đặng Vương An	5.231.000	28	14.674,0	15.871.050			1	201.192				400.000		16.472.242	418.500	78.500	52.400		164.700	55.000					769.100	15.703.142	
91	HL-04607	Vũ Ngọc Hiển	4.982.000	23	12.654,4	13.686.698			1	191.615	293.000			400.000	200.000	14.771.313	398.600	74.800	49.900		147.700	55.000					726.000	14.045.313	
92	HL-04699	Lê Văn Huấn	7.704.000	30	18.052,1	19.524.722			1	296.308	293.000			400.000	400.000	20.914.030	616.400	115.600	77.100		209.100	55.000		239.000			1.312.200	19.601.830	
93	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	5.305.000	27	14.410,0	15.585.513			1	204.038				400.000	400.000	16.589.551	424.500	79.600	53.100		165.900	55.000					778.100	15.811.451	
94	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	6.367.000	26	13.913,9	15.048.944	3	734.654	1	244.885				400.000	400.000	16.828.483	509.400	95.600	63.700		168.300	55.000					892.000	15.936.483	
95	HL-05014	Tương Tòn Phầy	5.305.000	27	15.048,0	16.275.559			1	204.038				400.000	400.000	17.279.597	424.500	79.600	53.100		172.800	55.000					785.000	16.494.597	
96	HL-05111	Cao Thành Luân	6.367.000	25	13.044,9	14.109.054	1	244.885	1	244.885				400.000		14.998.824	509.400	95.600	63.700		150.000	55.000					873.700	14.125.124	
97	HL-05121	Hà Văn Tiệp	6.367.000	28	14.872,0	16.085.202			1	244.885				400.000	400.000	17.130.087	509.400	95.600	63.700		171.300	55.000		327.650	598.000		1.820.650	15.309.437	
98	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	4.867.000	27	14.476,0	15.656.898			2	374.385				400.000	400.000	16.831.283	389.400	73.100	48.700		168.300	55.000					734.500	16.096.783	
99	HL-05292	Phạm Văn Đảo	5.231.000	27	14.115,2	15.266.665			1	201.192				400.000	400.000	16.267.857	418.500	78.500	52.400		162.700	55.000					767.100	15.500.757	
100	HL-05390	Tô Bình Thao	5.305.000	22	11.594,1	12.539.903	3	612.115	1	204.038				400.000	200.000	13.956.056	424.500	79.600	53.100		139.600	55.000					751.800	13.204.256	
101	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	5.305.000	25	13.062,5	14.128.090	3	612.115	1	204.038				400.000	400.000	15.744.243	424.500	79.600	53.100		157.400	55.000					769.600	14.974.643	
102	HL-05460	Vũ Đức Hải	4.982.000	20	9.808,0	10.608.100	6	1.149.692	1	191.615				200.000		12.149.407	398.600	74.800	49.900		121.500	55.000					699.800	11.449.607	
103	HL-05471	Tạ Văn Vượng	4.982.000	23	11.399,0	12.328.887			1	191.615				400.000	200.000	13.120.502	398.600	74.800	49.900		131.200	55.000					709.500	12.411.002	
104	HL-05482	Trần Xuân Công	4.939.000	23	12.762,2	13.803.292	2	379.923	1	189.962				400.000	200.000	14.973.177	395.200	74.100	49.400		149.700	55.000					723.400	14.249.777	
105	HL-05560	Lê Văn Tâm	4.867.000	26	14.603,6	15.794.907			1	187.192				400.000	400.000	16.782.099	389.400	73.100	48.700		167.800	55.000		217.000	702.000		1.653.000	15.129.099	
106	HL-05561	Lê Tuấn Anh	4.704.000	16	7.321,0	7.918.220			1	180.923						8.099.143	376.400	70.600	47.100		81.000	55.000					630.100	7.469.043	
107	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuynh	5.305.000	25	13.882,0	15.014.441	2	408.077	1	204.038				400.000	400.000	16.426.556	424.500	79.600	53.100		164.300	55.000					776.500	15.650.056	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
108	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	5.305.000	26	13.762,1	14.884.760	2	408.077	2	408.077				400.000	400.000	16.500.914	424.500	79.600	53.100		165.000	55.000					777.200	15.723.714	
109	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	4.867.000	18	8.324,0	9.003.041			4	748.769				200.000		9.951.810	389.400	73.100	48.700		99.500	55.000					665.700	9.286.110	
110	HL-05798	Mai Văn Khởi	5.305.000	26	13.926,0	15.062.031			2	408.077				400.000	400.000	16.270.108	424.500	79.600	53.100		162.700	55.000					774.900	15.495.208	
111	HL-05820	Phạm Đức Dung	4.745.000	21	10.335,2	11.178.253	7	1.277.500	1	182.500				400.000	100.000	13.138.253	379.700	71.200	47.500		131.400	55.000					684.800	12.453.453	
112	HL-05860	Nguyễn Công Đức	4.745.000	28	14.848,9	16.060.217			1	182.500				400.000		16.642.717	379.700	71.200	47.500		166.400	55.000					719.800	15.922.917	
113	HL-05958	Nguyễn Hoành Thái	4.867.000	26	13.851,2	14.981.129	2	374.385	2	374.385				400.000	400.000	16.529.899	389.400	73.100	48.700		165.300	55.000					731.500	15.798.399	
114	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	4.867.000	26	13.445,3	14.542.117			1	187.192				400.000	400.000	15.529.309	389.400	73.100	48.700		155.300	55.000					721.500	14.807.809	
115	HL-06271	Trần Văn Minh	4.867.000	31	16.209,6	17.531.918			1	187.192				400.000	400.000	18.519.110	389.400	73.100	48.700		185.200	55.000					751.400	17.767.710	
116	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	4.867.000	27	14.808,2	16.016.197	2	374.385	1	187.192				400.000	400.000	17.377.774	389.400	73.100	48.700		173.800	55.000					740.000	16.637.774	
117	HL-06302	Lê Văn Đản	4.704.000	19	9.220,0	9.972.133			1	180.923				200.000		10.353.056	376.400	70.600	47.100		103.500	55.000		259.325	104.000		1.015.925	9.337.131	
118	HL-06368	Tống Văn Ngọc	4.867.000	21	11.389,4	12.318.450	5	935.962	1	187.192				400.000	100.000	13.941.604	389.400	73.100	48.700		139.400	55.000					705.600	13.236.004	
119	HL-06371	Vy Văn Tiếp	4.745.000	15	6.865,0	7.425.021	7	1.277.500	1	182.500				200.000		9.085.021	379.700	71.200	47.500		90.900	55.000					644.300	8.440.721	
120	HL-06372	Hồ Văn Thạnh	4.745.000	33	17.958,6	19.423.595			1	182.500				400.000	400.000	20.406.095	379.700	71.200	47.500		204.100	55.000					757.500	19.648.595	
121	HL-06507	Lê Xuân Trung	4.867.000	26	13.774,2	14.897.847			1	187.192				400.000	400.000	15.885.039	389.400	73.100	48.700		158.900	55.000					725.100	15.159.939	
122	HL-06530	Bùi Văn Trung	4.745.000	28	14.663,0	15.859.152			1	182.500				400.000	400.000	16.841.652	379.700	71.200	47.500		168.400	55.000					721.800	16.119.852	
123	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	4.636.000	34	17.326,1	18.739.498			2	356.615				400.000	400.000	19.896.113	370.900	69.600	46.400		199.000	55.000					740.900	19.155.213	
124	HL-06533	Nguyễn Văn Nhân	4.636.000	28	14.437,5	15.615.257			1	178.308				400.000	400.000	16.593.565	370.900	69.600	46.400		165.900	55.000					707.800	15.885.765	
125	HL-06603	Trịnh Đình Hoàng	4.745.000	17	8.453,6	9.143.159	6	1.095.000	1	182.500				200.000		10.620.659	379.700	71.200	47.500		106.200	55.000		312.000	442.000		1.413.600	9.207.059	
126	HL-06636	Trần Hữu Thanh	4.636.000	26	13.860,0	14.990.647			2	356.615				400.000	400.000	16.147.262	370.900	69.600	46.400		161.500	55.000					703.400	15.443.862	
127	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	5.231.000	32	16.447,2	17.788.901			1	201.192				400.000	400.000	18.790.093	418.500	78.500	52.400		187.900	55.000					792.300	17.997.793	
128	HL-06641	Nguyễn Văn Khuyến	6.367.000	30	14.934,7	16.153.017			1	244.885				400.000	400.000	17.197.902	509.400	95.600	63.700		172.000	55.000					895.700	16.302.202	
129	HL-06643	Trần Văn Sơn	5.231.000	27	13.772,0	14.895.468			1	201.192				400.000	400.000	15.896.660	418.500	78.500	52.400		159.000	55.000					763.400	15.133.260	
130	HL-06676	Lương Văn Tuyển	4.636.000	31	15.856,5	17.150.013			2	356.615				400.000		17.906.628	370.900	69.600	46.400		179.100	55.000					721.000	17.185.628	
131	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	4.636.000	25	13.346,3	14.435.041			1	178.308				400.000	400.000	15.413.349	370.900	69.600	46.400		154.100	55.000					696.000	14.717.349	
132	HL-06678	Lê Văn Tiến	4.636.000	26	13.762,1	14.884.760			2	356.615				400.000	400.000	16.041.375	370.900	69.600	46.400		160.400	55.000					702.300	15.339.075	
133	HL-06680	Lê Văn Tùng	4.636.000	25	13.000,9	14.061.464			1	178.308				400.000	400.000	15.039.772	370.900	69.600	46.400		150.400	55.000					692.300	14.347.472	
134	HL-06691	Nguyễn Văn Dũng	4.982.000	27	12.808,4	13.853.261			1	191.615				400.000	400.000	14.844.876	398.600	74.800	49.900		148.400	55.000					726.700	14.118.176	
135	HL-06705	Vũ Văn Tài	4.636.000	33	17.338,2	18.752.585			1	178.308				400.000	400.000	19.730.893	370.900	69.600	46.400		197.300	55.000					739.200	18.991.693	
136	HL-06707	Phạm Văn Tính	4.636.000	28	14.132,8	15.285.701			1	178.308				400.000	400.000	16.264.009	370.900	69.600	46.400		162.600	55.000					704.500	15.559.509	
137	HL-06754	Dương Hải Thuyết	4.636.000	27	14.236,2	15.397.536			1	178.308				400.000	400.000	16.375.844	370.900	69.600	46.400		163.800	55.000					705.700	15.670.144	
138	HL-06788	Phạm Văn Toàn	4.636.000	27	13.671,9	14.787.202			1	178.308				400.000		15.365.510	370.900	69.600	46.400		153.700	55.000					695.600	14.669.910	
139	HL-06789	Đặng Văn Luân	4.636.000	29	15.440,7	16.700.294			2	356.615				400.000	400.000	17.856.909	370.900	69.600	46.400		178.600	55.000					720.500	17.136.409	
140	HL-06790	Đặng Thanh Bình	4.636.000	25	13.282,5	14.366.036			1	178.308				400.000	400.000	15.344.344	370.900	69.600	46.400		153.400	55.000					695.300	14.649.044	
141	HL-06791	Trần Hưng Bá	4.636.000	27	14.108,6	15.259.526			2	356.615				400.000	400.000	16.416.141	370.900	69.600	46.400		164.200	55.000					706.100	15.710.041	
142	HL-06792	Nguyễn Văn Hưng	4.636.000	29	15.382,4	16.637.238			1	178.308				400.000	400.000	17.615.546	370.900	69.600	46.400		176.200	55.000					718.100	16.897.446	
143	HL-06830	Lò Văn Phóng	4.519.000	32	16.415,3	17.754.398			2	347.615				400.000		18.502.013	361.600	67.800	45.200		185.000	55.000					714.600	17.787.413	
144	HL-06831	Nguyễn Hữu Tuấn	4.519.000	28	13.520,1	14.623.019			1	173.808				400.000	400.000	15.596.827	361.600	67.800	45.200		156.000	55.000					685.600	14.911.227	
145	HL-06832	Lưu Văn Thiệm	4.519.000	21	9.809,0	10.609.181			1	173.808				400.000	100.000	11.282.989	361.600	67.800	45.200		112.800	55.000					642.400	10.640.589	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
146	HL-06833	Lê Văn Sâm	4.519.000	16	7.259,0	7.851.162	6	1.042.846	3	521.423				200.000		9.615.431	361.600	67.800	45.200		96.200	55.000		413.000			1.038.800	8.576.631	
147	HL-06834	Bùi Văn Thượng	4.519.000	30	16.069,9	17.380.822			1	173.808				400.000	400.000	18.354.630	361.600	67.800	45.200		183.500	55.000		413.000			1.126.100	17.228.530	
148	HL-06850	Cù Văn Hoàn	4.745.000	24	10.997,8	11.894.959			1	182.500				400.000	300.000	12.777.459	379.700	71.200	47.500		127.800	55.000		318.000	78.000		1.077.200	11.700.259	
149	HS19-097	Nguyễn Thế Hải		25	10.187,1	11.018.125								400.000	400.000	11.818.125						55.000					55.000	11.763.125	
150	HS19-098	Đới Duy Đại		25	9.555,0	10.334.461								400.000	200.000	10.934.461						55.000			702.000		757.000	10.177.461	
151	HS19-112	Lê Văn Tiệp		28	11.981,2	12.958.581								400.000	400.000	13.758.581						55.000	1.375.858				1.430.858	12.327.723	
152	HS19-154	Hoàng Văn Thao		18	6.552,0	7.086.487								200.000		7.286.487						55.000		206.000		416.000	677.000	6.609.487	
153	HS19-155	Hoàng Văn Quân		18	6.528,0	7.060.530								200.000		7.260.530						55.000		206.000		494.000	755.000	6.505.530	
154	HS19-156	Phạm Văn Chung		18	6.529,0	7.061.611								200.000		7.261.611						55.000		182.000		494.000	731.000	6.530.611	
155	HS19-157	Vũ Văn Có		18	6.572,0	7.108.119								200.000		7.308.119						55.000		182.000		468.000	705.000	6.603.119	
156	HS19-158	Đỗ Văn Hiếu		18	6.499,0	7.029.164								200.000		7.229.164						55.000		182.000		520.000	757.000	6.472.164	
157	HS19-218	Đặng Văn Dương		2	512,0	553.767										553.767						55.000					55.000	498.767	
158	HS19-219	Nguyễn Trung Kiên		2	512,0	553.767										553.767						55.000					55.000	498.767	
159	HS19-220	Bế Văn Tuấn		2	512,0	553.767										553.767						55.000		83.000			138.000	415.767	
160	HS19-221	Nguyễn Đình Cường		2	512,0	553.767										553.767						55.000					55.000	498.767	
161	TV19-082	Mai Đình Tâm		23	10.088,1	10.911.049								400.000	200.000	11.511.049					115.100	55.000	1.151.105				1.321.205	10.189.844	
162	TV19-083	Nguyễn Thanh Quang		20	7.360,0	7.960.401								200.000		8.160.401					81.600	55.000	816.040				952.640	7.207.761	
163	TV19-084	Hoàng Văn Hoài	4.636.000	20	7.801,0	8.437.376			1	151.562				200.000		8.788.938					87.900	55.000	878.894				1.021.794	7.767.144	
164	TV19-085	Lương Văn Chuyển		23	10.023,2	10.840.855								400.000	200.000	11.440.855					114.400	55.000	1.144.086				1.313.486	10.127.369	
165	TV19-086	Bùi Văn Anh		19	7.222,0	7.811.144								200.000		8.011.144					80.100	55.000	801.114				936.214	7.074.930	
166	TV19-087	Hà Quốc Huy		24	10.270,7	11.108.545								400.000	300.000	11.808.545					118.100	55.000	1.180.855				1.353.955	10.454.590	
167	TV19-088	Nguyễn Văn Quang		23	9.781,2	10.579.113								400.000	200.000	11.179.113					111.800	55.000	1.117.911				1.284.711	9.894.402	
168	TV19-089	Phạm Đức Thủ		23	10.182,7	11.013.366								400.000	200.000	11.613.366					116.100	55.000	1.161.337	413.000			1.745.437	9.867.929	
169	TV19-090	Nguyễn Tất Hiền		20	7.500,0	8.111.817								200.000		8.311.817					83.100	55.000	831.182	384.000			1.353.282	6.958.535	
3	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**522**	**196.373,9**	**212.393.342**	**34**	**6.941.077**	**23**	**4.616.695**		**439.500**	**777.600**			**225.168.214**	**8.793.700**	**1.649.000**	**1.100.100**		**2.251.800**	**1.155.000**		**1.135.000**		**884.000**	**16.968.600**	**208.199.614**	
170	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	5.612.000	31	13.372,7	14.463.594			1	215.846						14.679.440	449.000	84.200	56.200		146.800	55.000					791.200	13.888.240	
171	HL-01817	Trần Thị Thúy	4.825.000	26	7.150,0	7.733.270			1	185.577			55.800			7.974.647	386.100	72.400	48.300		79.700	55.000					641.500	7.333.147	
172	HL-01919	Bùi Công Duẩn	5.231.000	29	11.529,1	12.469.601			1	201.192						12.670.793	418.500	78.500	52.400		126.700	55.000		426.000		702.000	1.859.100	10.811.693	
173	HL-02312	Tống Văn Đảng	5.231.000	27	11.823,9	12.788.449			1	201.192						12.989.641	418.500	78.500	52.400		129.900	55.000		413.000		182.000	1.329.300	11.660.341	
174	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	5.186.000	26	10.772,3	11.651.064			1	199.462			84.000			11.934.526	414.900	77.800	51.900		119.300	55.000					718.900	11.215.626	
175	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	5.445.000	29	7.139,0	7.721.373			1	209.423			49.900			7.980.696	435.700	81.700	54.500		79.800	55.000					706.700	7.273.996	
176	HL-02810	Đào Thị Điệp	5.066.000	29	8.376,5	9.059.823			1	194.846			58.600			9.313.269	405.300	76.000	50.700		93.100	55.000					680.100	8.633.169	
177	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	4.939.000	26	13.175,8	14.250.632			1	189.962						14.440.594	395.200	74.100	49.400		144.400	55.000					718.100	13.722.494	
178	HL-02909	Trần Thị Thoa	5.186.000	30	8.800,0	9.517.871			1	199.462			59.500			9.776.833	414.900	77.800	51.900		97.800	55.000					697.400	9.079.433	
179	HL-02995	Lê Thị Hằng	5.445.000	30	8.800,0	9.517.871			1	209.423			59.500			9.786.794	435.700	81.700	54.500		97.900	55.000					724.800	9.061.994	
180	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	5.445.000	24	10.261,9	11.099.027			1	209.423			86.700			11.395.150	435.700	81.700	54.500		114.000	55.000					740.900	10.654.250	
181	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	5.186.000	30	8.800,0	9.517.871			1	199.462			59.500			9.776.833	414.900	77.800	51.900		97.800	55.000					697.400	9.079.433	
182	HL-03052	Lại Thị Tuyết	5.445.000	7	2.508,0	2.712.593	16	3.350.769	1	209.423			24.200			6.296.985	435.700	81.700	54.500		63.000	55.000					689.900	5.607.085	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
183	HL-03098	Vi Thị Tính	5.186.000	22	8.903,0	9.629.219			1	199.462			82.100			9.910.781	414.900	77.800	51.900		99.100	55.000					698.700	9.212.081	
184	HL-03100	Lê Văn Cường	5.186.000	21	10.814,0	11.696.111			1	199.462						11.895.573	414.900	77.800	51.900		119.000	55.000					718.600	11.176.973	
185	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	5.186.000	7	2.748,0	2.972.171	11	2.194.077	1	199.462			26.500			5.392.210	414.900	77.800	51.900		53.900	55.000		296.000			949.500	4.442.710	
186	HL-03210	Lương Văn Hữu	5.186.000	20	9.653,7	10.441.212	7	1.396.231	1	199.462						12.036.905	414.900	77.800	51.900		120.400	55.000					720.000	11.316.905	
187	HL-03342	Lê Văn Phòng	5.186.000	25	12.871,1	13.921.076			2	398.923		439.500				14.759.499	414.900	77.800	51.900		147.600	55.000					747.200	14.012.299	
188	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	4.939.000	29	7.139,0	7.721.373			2	379.923			49.900			8.151.196	395.200	74.100	49.400		81.500	55.000					655.200	7.495.996	
189	HL-03377	Lương Thị Duyên	5.186.000	25	10.040,8	10.859.891			1	199.462			81.400			11.140.753	414.900	77.800	51.900		111.400	55.000					711.000	10.429.753	
190	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	5.612.000	29	11.695,2	12.649.250			1	215.846						12.865.096	449.000	84.200	56.200		128.700	55.000					773.100	12.091.996	
Tổng cộng				**4.642**	**2.331.329,0**	**2.540.587.347**	**159**	**33.176.000**	**205**	**42.123.517**	**2.344.000**	**1.670.100**	**843.300**	**56.400.000**	**43.200.000**	**2.720.344.264**	**70.530.900**	**13.230.600**	**8.824.200**	**1.110.820**	**26.453.200**	**10.340.000**	**10.458.382**	**13.091.875**	**6.318.000**	**3.276.000**	**163.633.977**	**2.556.710.287**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng